

Bản án số: 10/2025/HNGĐ- ST

Ngày: 14 – 8 – 2025.

Về việc: “Ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Thắng, ông Nguyễn Thế Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 167/2024/TLST – HNGĐ, ngày 06 tháng 05 năm 2024. Về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXX-ST, ngày 14/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 31/7/2025, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị T, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Thôn C, xã E, huyện E) – có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Thạch B, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Số A A, phường T, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Phường T, thành phố B), theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/10/2024 tại Văn phòng C, địa chỉ: số A N, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk số chứng thực 003037, quyền số 01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD– có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Đại T1, sinh ngày 18/12/1965. Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Thôn C, xã E, huyện E) – có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Trần Đại T2, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Thôn C, xã E, huyện E) – có mặt.

+ Bà Lê Thị T3. Nơi cư trú: Tổ dân phố C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E) vắng mặt và có đơn từ chối tham gia tố tụng.

+ Bà Trần Thị T4, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Nơi cư trú: Tổ dân phố C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E) – có mặt.

• **Người làm chứng:**

+ Ông Lê Văn L. Địa chỉ: Thôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Thôn E, xã E, huyện E), vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H. Nơi cư trú: Tổ dân phố H, xã E, tỉnh Đắk Lắk (Trước đây là Tổ dân phố H, thị trấn E, huyện E) vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

+ Ông Trần Quang H1, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (Trước đây là Thôn C, xã E) – có mặt.

+ Ông Đỗ Viết L1, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk (Trước đây là Thôn C, xã E, huyện E) – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2024 và các lời khai trong quá trình thu thập, chứng cứ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:**

- *Về hôn nhân:* Bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cũ (nay đổi thành thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa) trên cơ sở tự nguyện vào năm 1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân nhau khoảng 11 năm. Đến năm 2004 bà T, ông T1 về tiếp tục chung sống với nhau được khoảng gần 03 năm thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và ông T1 đánh bà T rất nhiều

lần nên từ năm 2023 bà T đã bỏ đi sống cùng con trai và hai vợ chồng đã ly thân cho đến nay, mỗi người sống một nơi. Nay thấy tình cảm vợ không còn nữa, mục đích hôn nhân không thể kéo dài nên bà T đã làm đơn với nguyện vọng xin được ly hôn với ông Trần Đại T1.

- *Về con chung và con riêng*: Trong thời gian chung sống bà T và ông Trần Đại T1 có 02 con chung là Trần Thị T4, sinh năm 1990; Trần Đại Q, sinh năm 1992 và ông T1 có 01 con riêng là Trần Đại T2, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung và con riêng đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Trong thời gian chung sống bà T và ông T1 đã tạo lập khối tài sản chung là diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30, diện tích 6.880m² (diện tích đo đạc thực tế 7.417,1m²) theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1. Nguyện vọng của bà T đề nghị chia cho bà T bằng ½ giá trị tài sản chung và chia bằng tài sản phần diện tích đất có nhà ở.

- *Về nợ chung*: Trong thời gian chung sống giữa bà T với ông T1 không có nợ chung. Tuy nhiên, việc ông T1 cho rằng bà T với ông T1 vay của ông Trần Đại T2 là con trai riêng của ông T1 số tiền 277.000.000 đồng và yêu cầu bà T có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho ông Trần Đại T2 và trả ½ số tiền 70.000.000đ còn nợ cho bà Lê Thị T3 thì bà T không đồng ý, vì toàn bộ số tiền anh T2 đi lao động gửi tiền từ N về chia ra cho 03 người nhận là bà T, ông T1 và con gái bà là Trần Thị Thanh N qua Ngân hàng để khỏi phải mất thuế, tôi chỉ cầm chứng minh đi cùng ông T1 chở bà T đến Ngân hàng ký nhận số tiền 149.046.237đ, sau khi nhận xong bà T đưa tiền cho ông T1 tại Ngân hàng, không giữ đồng nào và bà T không hề vay tiền của bà Lê Thị T3

*** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Thạch B trình bày:**
Ông B thống nhất với ý kiến trình bày của bà T, ông B xác định đối với số tiền 277.000.000đ mà ông T2 khi xuất khẩu lao động gửi tiền về mục đích để phụng dưỡng bố mẹ, không phải là tiền vay nên bà T không đồng ý trả số tiền trên cho ông T2.

*** Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Trần Đại T1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Qua phần trình bày của bà T về thời gian đăng ký kết hôn ông T1 hoàn toàn nhất trí. Sau khi về chung sống với nhau thì vợ chồng cũng bắt đầu quan điểm sống, sống không tôn trọng nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 24/12/2023 cho đến nay, mỗi người sống một nơi. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T làm đơn xin ly hôn thì ông T1 đồng ý ly hôn với bà Bùi Thị Tuyết .

- Về con chung và con riêng: Ông T1 xác nhận lời khai của bà T là hoàn toàn đúng. Hiện nay các con chung và con riêng của ông T1 đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng. Do đó, ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông T1 và bà T tạo lập được diện tích đất và tài sản trên đất thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30, diện tích 6.880m² (diện tích đo đạc thực tế 7.417,1m²) theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1. Nguyên vọng của ông T1 chia tài sản chung mỗi người ½ giá trị tài sản và giao phần diện tích đất trên đất có nhà cho bà T.

- Về nợ chung: Ông T1 xác định trong thời gian sống chung ông T1 và bà Bùi Thị T còn nợ của ông Trần Đại T2 là con trai riêng của ông T1 số tiền 269.000.000 đồng nên ông T1 có nguyện vọng yêu cầu bà T có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ trên. Đối với số tiền 70.000.000 đồng ông T1 vay của bà Lê Thị T3, cư trú tại Tổ dân phố C, xã E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 25/11/2023, đến nay bà T3 không yêu cầu và ông T1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ông Trần Đại T2 trình bày:** Từ năm 2018 đến cuối năm 2020 ông T2 đi xuất khẩu lao động tại N đã gửi về cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1 và chị Trần Thị T4 tổng số tiền 477.341.964đ (làm tròn số 477.000.000đ), các lần gửi tiền như sau: Bà T nhận tổng số tiền 149.046.237đ (cụ thể: ngày 25/7/2018 gửi số tiền 30.692.222đ; ngày 03/7/2019 gửi số tiền 42.214.935đ; ngày 08/10/2019 gửi số tiền 53.437.460đ; ngày 14/01/2020 gửi số tiền 20.748.000đ và ngày 05/02/2020 gửi số

tiền 1.953.620đ); ông T1 nhận tổng số tiền 274.976.502đ (cụ thể: ngày 30/5/2018 gửi số tiền 41.199.993đ; ngày 28/11/2018 gửi số tiền 30.277.260đ; ngày 29/01/2019 gửi số tiền 31.270.200đ; ngày 14/5/2019 gửi số tiền 52.494.300đ; ngày 14/01/2020 gửi số tiền 20.748.000đ; ngày 05/02/2020 gửi số tiền 1.953.620đ; ngày 15/12/2020 gửi số tiền 54.991.266đ và ngày 26/3/2021 gửi số tiền 42.041.863đ); Chị Trần Thị Thanh N tổng số tiền 53.319.225đ (cụ thể: ngày 25/9/2018 gửi số tiền 30.321.720đ và ngày 05/02/2020 gửi số tiền 22.997.505đ). Đến tháng 5/2021 ông T1 đã trả cho ông T2 100.000.000đ tiền mặt và trừ 100.000.000đ tiền gốc mà ông T2 nhờ ông T1, bà T vay Ngân hàng vào năm 2018. Tại phiên tòa ông T2 đồng ý trừ 8.000.000đ tiền lãi suất mà bà T ông T1 trả tiền lãi cho Ngân hàng và yêu cầu ông T1 bà T có trách nhiệm trả cho ông Trần Đại T2 số tiền 269.000.000đ (bà T ông T1 mỗi người trả số tiền 134.500.000đ cho ông T2).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T4 trình bày:** Bà T4 là con gái ruột của ông Trần Đại T1 với bà Bùi Thị T, còn ông Trần Đại T2 là em cùng cha khác mẹ với bà T4. Vào năm 2018 và 2020 ông Trần Đại T2 có đi xuất khẩu lao động tại N có gửi về cho bà T4 nhận dùm tổng số tiền 53.319.225đ (cụ thể: ngày 25/9/2018 nhận số tiền 30.321.720đ và ngày 05/02/2020 nhận số tiền 22.997.505đ), khi nhận tiền xong bà T4 đã đưa đầy đủ lại cho ông T1, còn việc ông T1 hay bà T sử dụng số tiền trên vào mục đích gì bà T4 không biết, tại thời điểm ông T2 gửi tiền về cho bà T4 thì ông T2 chỉ nói tôi nhận dùm đưa cho ông T1, khi ông T2 về nước bà T4 có nghe ông T2 nói là ông T2 chưa cần dùng số tiền này thì để cho ông T1, bà T vay. Nay ông T2 khởi kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại bản tự khai, ngày 07/8/2024 bà Lê Thị T3 trình bày:** Vào ngày 25/11/2023 bà T3 có cho bà T và ông T1 vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, đến ngày 25/11/2024 thì bà T ông T1 phải trả số tiền trên cho bà T3, tuy nhiên đến nay chưa đến hạn trả nợ. Do đó nếu tới hạn trả nợ ông T1 bà T không trả số tiền trên cho bà T3 thì bà T3 sẽ làm đơn khởi kiện bằng 01 vụ án khác nên từ chối tham gia tố tụng.

*** Ông Lê Văn L trình bày:** Ông L là chủ cửa hàng buôn bán đồ gỗ, hàng ngày có rất nhiều người mua nên ông không nhớ từng người vào mua, sau khi Tòa

án cho ông L xem hóa đơn bán hàng ghi ngày 25/11/2023 thì ông thừa nhận hóa đơn ông T1 mua hàng với số tiền 30.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của ông L là đúng và ông thừa nhận có nhận đủ số tiền 30.000.000đ từ ông T1, ngoài ra ông biết ai khác. Ông L xác định không liên quan đến vụ án của ông T1 nên từ chối tham gia tố tụng.

* **Bà** Nguyễn Thị H **trình bày:** Bà H không quen biết gì ông T1, sau khi Tòa án cho bà xem hóa đơn thanh toán Lục Hậu thì bà thừa nhận đây là hóa đơn của cửa hàng bà H, chữ ký ghi dưới hóa đơn đúng là chữ ký của bà H. Cửa hàng bà khách hàng mua rất nhiều nên bản thân bà không nhớ cụ thể của từng người. Thông qua hóa đơn trên bà xác định ông Trần Đại T1 là người mua hàng với số tiền 20.900.000đ và số tiền này ông T1 đã trả đủ cho đủ vào ngày 27/11/2023, ngoài ra bà không biết ai khác. Do đó bà không liên quan đến việc tranh chấp giữa ông T1 và bà T nên từ chối tham gia tố tụng.

* **Ông** Trần Quang H1 **trình bày:** Ông H1 là hàng xóm sống giáp ranh với đất nhà ông T1 bà T, phía Tây diện tích đất nhà ông H1 giáp đất ông T1, ranh giới đất giữa ông H1 với đất ông T1 bà T có hàng rào ổn định, vẫn nguyên hiện trạng không bị xê dịch, không tranh chấp, việc diện tích đất trên giấy CNQSD đất và diện tích đất sử dụng trên thực tế có sự chênh lệch thì đây là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, không phải lỗi của người dân nên tôi không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

* **Ông** Đỗ Viết L1 **trình bày:** Vào năm 2006 hay 2007 ông T1, bà T mua diện tích đất của bà T5 giáp ranh với thửa đất nhà ông, tại thời điểm mua đất các bên cũng đã chỉ ranh giới, không chỉ mốc đường, vì giữa đất nhà ông L1 với đất nhà bà T5 (nay là ông T1) có một đoạn đường đi phía trên vào nhà là đất của gia đình ông L1, ranh giới giữa hai gia đình đã được trồng bằng cây dâm bụt, vẫn còn nguyên hiện trạng, không bị tranh chấp nên ông L1 không có ý kiến gì thêm.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; bản trích đo của Công ty cổ phần Đ và biên bản định giá tài sản ngày 04/03/2025 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị diện tích đất là 517.243.600đ và tài sản trên đất có giá là 240.667.300đ. Như vậy tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 757.910.900đ (bảy trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm mười nghìn, chín trăm đồng). Ngoài ra đối với một số vật dụng

trong gia đình như bộ phản gỗ, 10 ghế gỗ không biết chuẩn loại gỗ và một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình các đương sự không yêu cầu định giá nên không đề cập để giải quyết.

Phản tranh luận:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Thạch B; bị đơn ông Trần Đại T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày trên và không tranh luận gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng;

- Về nội dung vụ án: Qua xem xét các chứng cứ mà các đương cung cấp, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX, tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyền .

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 là vợ chồng.

- Về con chung và con riêng: Hiện nay các con chung là Trần Thị T4, sinh năm 1990; Trần Đại Q, sinh năm 1992 và ông T1 có 01 con riêng tên là Trần Đại T2, sinh năm 1994, đều đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng nên không đề cập để giải quyết.

- Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 được tính bằng tiền là: 757.910.900đ nên mỗi người được chia tính bằng tiền là 378.955.450đ. Tại phiên tòa ông T1, bà T tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Bà Bùi Thị T được chia giá trị tài sản gồm: Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.717,0m²; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 91,8m² và tài sản trên đất tổng giá trị được chia tính bằng tiền là 403.106.300đ.

* Ông Trần Đại T1 được chia tài sản gồm: Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.700,1m² và tài sản trên đất tổng giá trị được chia tính bằng tiền là 354.804.600đ.

Do bà Bùi Thị T được chia tổng giá trị tài sản nhiều hơn ông Trần Đại T1 nên buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Đại T1 số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 24.150.850đ

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Đại T2, buộc bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Đại T2 số tiền 269.000.000đ (mỗi người phải trả 134.500.000đ).

Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Xét về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của Bùi Thị T, ghi ngày 15/04/2024, Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật: “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy bị đơn ông Trần Đại T1, cư trú tại thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đắk Lắk căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Toà án đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T3 nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do. Do đó, HĐXX xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015.

[3] *Về nội dung*.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 quen biết đến với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau 11 năm. Đến năm 2004 thì quay về tiếp tục chung sống với nhau được khoảng gần 03 năm thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên ông T1 đánh bà T rất nhiều lần, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Quá trình thu thập chứng cứ bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 khai nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định nhưng do quá trình sử dụng bị thất lạc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tuy nhiên tại giấy xác nhận ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ký xác nhận: Hồ sơ lưu trữ kết hôn tại UBND thị trấn S từ năm 1986 đến nay không có hồ sơ đăng ký kết hôn trường hợp kết hôn của ông Trần Đại T1 và bà Bùi Thị T, điều đó thể hiện trong thời gian chung sống ông T1 bà T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên xác định đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Vì vậy HĐXX, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 là vợ chồng.

[3.2] Về con chung và con riêng: Bà T và ông Trần Đại T1 có 02 con chung là Trần Thị T4, sinh năm 1990; Trần Đại Q, sinh năm 1992 và ông T1 có 01 con riêng tên là Trần Đại T2, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung và con riêng đều đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 xác định quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30, diện tích được cấp là 6.880m² (diện tích đo đạc thực tế 7.417,1m²) theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1 là tài sản chung của ông T1, bà T tạo lập trong thời gian chung sống, sử dụng ổn định và xây nhà kiên cố trên thửa đất và không có tranh chấp với ai. Do đó, HĐXX qua xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, ý kiến của các đương sự về nguồn gốc diện tích đất được hình thành trong thời gian chung sống và nguyện vọng được chia bằng hiện vật nên ông T1 bà T đều được chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản là 757.910.900đ, nên ông T1 và bà T mỗi người được chia tính bằng tiền là 378.955.450đ. Tại phiên tòa ông T1, bà T tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Bà Bùi Thị T được chia giá trị tài sản gồm:

- Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo Giấy CNQSD đất số R 287089 được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.717,0m², có tổng giá trị là 261.702.500đ (cụ thể: thửa đất số 86 diện tích 2015m², trong đó có 200m² đất thổ cư có giá 48.000.000đ, đất trồng cây hàng năm khác là 1.815m² có giá 114.345.000đ; thửa đất số 87 diện tích đất màu 781,6m² có giá 49.240.800đ và diện tích đất ao 299,5m² có giá 11.000.000đ và diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất theo hiện trạng sử dụng 620,9m² có giá 39.116.700đ).

- Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 91,8m²; công trình phụ có diện tích 7,4m² và diện tích chuồng gà được xây dựng năm 2010, giá trị còn lại là 95.000.000đ; sân lát xi măng diện tích 121,1m² và diện tích mái che 32,2m² có giá trị 15.000.000đ; 20 cây cà phê trồng năm 2010 có giá 3.580.000đ; 01 cây cau trồng năm 2020 có giá trị là 110.400đ; 01 cây mận trồng năm 2014 có giá

390.000đ; 01 cây chôm chôm có giá 532.000đ; 01 cây vải trồng năm 2014 có giá là 690.800đ; 01 cây hồng xiêm có giá 771.000đ; 01 cây ổi trồng năm 2021 có giá 136.000đ; 12 cây mần cầu trồng năm 2010 có giá 618.800đ; 46 cây muồng đen trồng năm 2012 có giá 3.597.200đ; 21 cây cau trồng năm 2022 có giá trị là 567.400đ; 38 bụi dây tiêu trồng năm 2021 trị giá 9.834.400đ; 02 bụi dây tiêu trồng năm 2022 trị giá 130.800đ; 07 cây mít lớn trồng năm 2014 có giá trị là 5.817.000đ; 09 cây mít trồng năm 2020 có giá trị là 4.320.000đ; 04 cây mít trồng năm 2024 có giá trị 308.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 141.403.800đ.

Tổng giá trị diện tích đất và tài sản trên đất của bà Bùi Thị T được chia tính bằng tiền là 403.106.300đ.

* Ông Trần Đại T1 được chia tài sản gồm:

- Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.700,1m², có tổng giá trị 255.541.100đ (cụ thể: thửa đất số 86 diện tích 2083,4m² trong đó có 200m² đất thổ cư có giá 48.000.000đ; đất trồng cây hàng năm khác là 1883,4m, có giá 118.654.200đ; thửa đất số 87 diện tích đất màu 1124,3m² có giá 70.830.900đ và diện tích đất ao 380,4m² có giá 11.000.000đ; diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất theo hiện trạng sử dụng 112,0m² có giá 7.056.000đ).

- Tài sản trên đất gồm: 01 chuồng gà, giá trị còn lại là 12.000.000đ; 160 cây cà phê trồng năm 2010 có giá 28.640.000đ; 03 cây mận trồng năm 2020 có giá 1.020.000đ; 04 cây mần cầu trồng năm 2018 có giá 3.539.600đ; 17 bụi dây tiêu trồng năm 2014 trị giá 4.399.600đ; 17 cây muồng đen trồng năm 2012 có giá 1.329.400đ; 01 cây cau lớn có giá trị là 110.400đ; 37 cây cau trồng năm 2020 có giá trị là 4.084.800đ; 49 cây cau trồng năm 2022 có giá trị là 1.323.000đ; 35 cây mắc ca trồng năm 2021 có giá trị 11.896.500đ; 04 cây mắc ca trồng năm 2022 có giá trị 1.142.000đ; 06 cây vải trồng năm 2014 có giá là 4.144.800đ; 19 cây vải trồng năm 2020 có giá là 11.848.400đ; 14 cây mít lớn trồng năm 2014 có giá trị là 11.634.000đ; 04 cây mít trồng năm 2020 có giá trị là 1.920.000đ; 03 cây mít trồng năm 2024 có giá 231.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 99.263.500đ.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất ông T1 được chia có giá trị được tính bằng tiền là 354.804.600đ.

Do bà Bùi Thị T được chia tổng giá trị tài sản là 403.106.300đ và ông Trần Đại T1 được chia tổng giá trị tài sản là 354.804.600đ nên phần tài sản mà HĐXX chia tài sản cho bà T nhiều hơn, do đó bà T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Đại T1 số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 24.150.850đ

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bà Bùi Thị T được chia tính bằng tiền là 403.106.300đ và ông Trần Đại T1 được chia tính bằng tiền là 354.804.600đ.

Ngoài ra còn một số vật dụng trong gia đình như bộ phản gỗ; 10 cái ghế gỗ không biết chuẩn loại gỗ và một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, ông Trần Đại T2 và bà Trần Thị T4 khai nhận: Từ năm 2018 đến cuối năm 2020 ông Trần Đại T2 có gửi cho ông T1, bà T, bà T4 nhận tổng số tiền 477.341.964đ (làm tròn số 477.000.000đ), (số tiền các bên nhận cụ thể: bà T nhận tổng số tiền 149.046.237đ; ông T1 nhận số tiền 274.976.52đ; bà T4 nhận số tiền 53.319.225đ). Ngoài ra bà T xác định trong năm 2018 bà T và ông T1 có ký hợp đồng vay của Ngân hàng L2 (trước đây là Ngân hàng TMCP B1) số tiền 110.000.000đ, còn tiền thì ông T1 cầm để chi tiêu và đưa cho T2 số tiền 100.000.000đ, còn lại 10.000.000đ ông T1 dùng để chi tiêu trong gia đình. Đồng thời tại phiên tòa ông T2 xác định trong số tiền 477.000.000đ ông T2 đã nhờ ông T1 trả cho Ngân hàng số tiền 108.000.000đ và nhận trực tiếp từ ông T1 100.000.000đ, số tiền còn lại 269.000.000đ ông T2 cho ông bà T vay nên mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên. Lời khai của ông T2 hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông T1, bà T4 và phù hợp với biên bản xác minh tại Ngân hàng TMCP L2. Vì vậy, HĐXX xác định đây là khoảng tiền bà T ông T1 nhận của ông T2 trong thời gian chung sống là nợ chung nên HĐXX căn buộc bà T cùng với ông T1 trả số tiền 269.000.000đ cho ông T2 là phù hợp. Xét thấy yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Đại T2 là có căn cứ. Vì vậy HĐXX, buộc bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Đại T2 số tiền 269.000.000đ (ông T1, bà T mỗi người phải trả cho ông T2 số tiền 134.500.000đ) là đúng quy định của pháp luật.

[3.5] Đối với số tiền 70.000.000 đồng ông Trần Đại T1 vay của bà Lê Thị T3 theo giấy vay tiền ghi ngày 25/11/2023. Quá trình giải quyết vụ án ông T1 và bà Lê Thị T3 không có đơn yêu cầu giải quyết, bà T3 có đơn từ chối tham gia tố tụng. Vì vậy Toà án nhân dân Khu vực 7 không xem xét giải quyết sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các bên có đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3.5] Đối với diện tích đất 1.919,9m² nằm ngoài thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa ông T1, bà T xác định diện tích đất trên thuộc phần đất thoát nước chảy (lòng ruốc nước) ông T1, bà T không yêu cầu nên HĐXX không đề cập để giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX buộc bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 phải chịu 12.000.000đ (mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 6.000.000đ. Trong đó: tiền chi phí đo đạc là 9.000.000đ; tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 3.000.000đ, tổng cộng 12.000.000đ), số tiền này được khấu trừ vào số tiền 12.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng mà bà T đã nộp tại Tòa án (đã chi phí xong). Tại phiên tòa ông T1 đồng ý trả lại cho Bùi Thị T số tiền 6.000.000đ tiền chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[5] Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung, nợ chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm của bà Bùi Thị T, hiện nay đã trên 60 tuổi là thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung, nợ chung có giá ngạch cho bà Bùi Thị Tuyệt .

Bà Bùi Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0000336 ngày 02/5/2024 và 12.000.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0000337, ngày 02/5/2024 tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Ea Kar (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đăk Lăk).

+ Buộc ông Trần Đại T1 phải chịu 18.947.772đ tiền án phí chia tài sản chung được hưởng (theo mức: 378.955.450đ x 5%) và tiền án phí giá ngạch của khoản nợ chung là 6.725.000đ (theo mức: 134.500.000đ x 5%), tổng số tiền án phí ông T1 phải chịu 25.672.772đ.

+ Ông Trần Đại T2 được nhận lại số tiền 6.925.000đ tiền tạm ứng án phí do ông Trần Đại T1 đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0000701 ngày 04/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đăk Lăk).

[6] Xét ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết .

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 là vợ chồng.

2. Về con chung và con riêng: Hiện nay các con chung là Trần Thị T4, sinh năm 1990; Trần Đại Q, sinh năm 1992 và ông T1 có 01 con riêng tên là Trần Đại T2, sinh năm 1994, đều đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 được tính bằng tiền là: 757.910.900đ nên mỗi người được chia tính bằng tiền là

378.955.450đ. Tại phiên tòa ông T1, bà T tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Bà Bùi Thị T được chia giá trị tài sản gồm:

- Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo Giấy CNQSD đất số R 287089 được Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.717,0m², (cụ thể: thửa đất số 86 diện tích 2015m², trong đó có 200m² đất thổ cư, đất trồng cây hàng năm khác là 1.815m²; thửa đất số 87 diện tích đất màu 781,6m² và diện tích đất ao 299,5m² và diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất theo hiện trạng sử dụng 620,9m²). Diện tích đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường có cạnh dài 21,01m; phía Đông giáp giáp phần còn lại của thửa đất số 86, 87 (đất ông T1, bà T) có cạnh dài 5,27m + 89,15m + 36,57m + 12,18m; Phía Nam giáp mương thoát nước (ao) có cạnh dài 26,56m và phía Tây giáp đất nhà ông L1 có cạnh dài 5,94m + 16,72m + 18,78m + 29,81m + 37,35m + 22,84m + 10,79m. Địa chỉ thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

- Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 91,8m²; công trình phụ có diện tích 7,4m² và diện tích chuồng gà được xây dựng năm 2010, giá trị còn lại là 95.000.000đ; sân lát xi măng diện tích 121,1m² và diện tích mái che 32,2m² có giá trị 15.000.000đ; 20 cây cà phê trồng năm 2010 có giá 3.580.000đ; 01 cây cau trồng năm 2020 có giá trị là 110.400đ; 01 cây mận trồng năm 2014 có giá 390.000đ; 01 cây chôm chôm có giá 532.000đ; 01 cây vải trồng năm 2014 có giá là 690.800đ; 01 cây hồng xiêm có giá 771.000đ; 01 cây ổi trồng năm 2021 có giá 136.000đ; 12 cây mần cầu trồng năm 2010 có giá 618.800đ; 46 cây muồng đen trồng năm 2012 có giá 3.597.200đ; 21 cây cau trồng năm 2022 có giá trị là 567.400đ; 38 bụi dây tiêu trồng năm 2021 trị giá 9.834.400đ; 02 bụi dây tiêu trồng năm 2022 trị giá 130.800đ; 07 cây mít lớn trồng năm 2014 có giá trị là 5.817.000đ; 09 cây mít trồng năm 2020 có giá trị là 4.320.000đ; 04 cây mít trồng năm 2024 có giá trị 308.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 141.403.800đ.

Tổng giá trị diện tích đất và tài sản trên đất của bà Bùi Thị T được chia tính bằng tiền là 403.106.300đ (bốn trăm lẻ ba triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, ba trăm đồng).

* Ông Trần Đại T1 được chia tài sản gồm:

- Một phần thửa đất số 86, 87 tờ bản đồ số 30 theo giấy CNQSD đất số R 287089 được UBND huyện E cấp ngày 18/12/2003 cấp cho hộ bà Lê Thị T5 và thay đổi cơ sở pháp lý ngày 30/01/2008 chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T, ông Trần Đại T1, diện tích đo đạc thực tế 3.700,1m², tổng giá trị 255.541.100đ (cụ thể: thửa đất số 86 diện tích 2083,4m² trong đó có 200m² đất thổ cư; đất trồng cây hàng năm khác là 1883,4m; thửa đất số 87 diện tích đất màu 1124,3m² và diện tích đất ao 380,4m²; diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất theo hiện trạng sử dụng 112,0m²). Diện tích đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường đất đi vào nhà ông H1 có cạnh dài 22m; Phía Đông giáp đất nhà ông H1 có cạnh dài 4,86m + 82,12m + 41,99m + 13,70m; Phía Tây giáp thửa đất số 86, 87 có cạnh dài 5,27m + 89,15m + 36,57m + 12,18m và phía Nam giáp ao có cạnh dài 30,20m. Địa chỉ thửa đất tọa lạc tại thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

- Tài sản trên đất gồm: 01 chuồng gà, giá trị còn lại là 12.000.000đ; 160 cây cà phê trồng năm 2010 có giá 28.640.000đ; 03 cây mận trồng năm 2020 có giá 1.020.000đ; 04 cây mần cầu trồng năm 2018 có giá 3.539.600đ; 17 bụi dây tiêu trồng năm 2014 trị giá 4.399.600đ; 17 cây muồng đen trồng năm 2012 có giá 1.329.400đ; 01 cây cau lớn có giá trị là 110.400đ; 37 cây cau trồng năm 2020 có giá trị là 4.084.800đ; 49 cây cau trồng năm 2022 có giá trị là 1.323.000đ; 35 cây mắc ca trồng năm 2021 có giá trị 11.896.500đ; 04 cây mắc ca trồng năm 2022 có giá trị 1.142.000đ; 06 cây vải trồng năm 2014 có giá là 4.144.800đ; 19 cây vải trồng năm 2020 có giá là 11.848.400đ; 14 cây mít lớn trồng năm 2014 có giá trị là 11.634.000đ; 04 cây mít trồng năm 2020 có giá trị là 1.920.000đ; 03 cây mít trồng năm 2024 có giá 231.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 99.263.500đ.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất ông T1 được chia có giá trị được tính bằng tiền là 354.804.600đ (ba trăm năm mươi bốn triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm đồng).

Do bà Bùi Thị T được chia tổng giá trị tài sản là 403.106.300đ và ông Trần Đại T1 được chia tổng giá trị tài sản là 354.804.600đ nên phần tài sản mà HĐXX chia tài sản cho bà T nhiều hơn. Do đó buộc bà T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Đại T1 số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 24.150.850đ (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Các đương sự phải có trách nhiệm liên hệ đến các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai biến động để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với một bộ phản gỗ; 10 cái ghế gỗ không biết chuẩn loại gỗ và một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình, quá trình giải quyết các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Đại T2.

Buộc bà Bùi Thị T có trách nhiệm trả cho ông Trần Đại T2 số tiền 134.500.000đ (một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Đại T1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Đại T2 số tiền 134.500.000đ (một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/8/2025) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bùi Thị T và ông Trần Đại T1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 6.000.000đ, trong đó: tiền chi phí đo đạc là 9.000.000đ; tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 3.000.000đ, tổng cộng 12.000.000đ. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 12.000.000đ tạm ứng chi phí tố tụng mà bà T đã nộp tại Tòa án đã chi phí xong. Tại phiên tòa ông T1 đồng ý trả lại cho bà T số tiền 6.000.000đ. Do đó, buộc ông Trần Đại T1 có trách nhiệm trả lại cho bà Bùi Thị T tiền chi phí tố tụng là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

6. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung, nợ chung có giá ngạch cho bà Bùi Thị Tuyết .

- Bà Bùi Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0000336 ngày 02/5/2024 và 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0000337, ngày 02/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đăk Lăk).

- Buộc ông Trần Đại T1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm chia tài sản chung và nợ chung tổng số tiền là 25.672.772đ (hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

- Ông Trần Đại T2 được nhận lại số tiền 6.925.000đ tiền tạm ứng án phí do ông Trần Đại T1 đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2023/0000701 ngày 04/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đăk Lăk).

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo Bản án là bản vẽ hoàn công chi tiết các thửa đất của Công ty cổ phần Đ, lập ngày 07/02/2025).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND Khu vực 7;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Võ Thị Mai